

Bản án số: 59/2020/HSPT

Ngày 02/6/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yên.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Thu Hoài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Yên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 29/5/2020 đến ngày 02/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 54/2020/TLPT-HS ngày 13 tháng 4 năm 2020 đối với các bị cáo Bùi Thị B và đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 09/2020/HSST ngày 02/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương.

** Các bị cáo có kháng cáo:*

1. Bùi Thị B, sinh năm 1951 tại xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 4/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Bùi Văn T và bà Hoàng Thị C; chồng: Nguyễn Đình T. Có 4 con: lớn nhất sinh năm 1971, nhỏ nhất sinh năm 1985; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 12/4/2019 tại Trại tạm giam, Công an tỉnh Hải Dương.

2. Nguyễn Thị T, sinh 1985 tại xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú: Thôn T, xã X, huyện H, tỉnh Thái Bình; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ học vấn: 5/12. Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Đình T và bà Bùi Thị B; chồng: Nguyễn Văn Đ. Có 2 con: Lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2014. Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam từ ngày 06/6/2019 tại Trại tạm giam, Công an tỉnh Hải Dương.

3. Lương Thị L, sinh năm 1982 tại xã Đ, huyện C, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12. Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt

Nam; Con ông Lương Trọng Đ và bà Phạm Thị Đ; chồng: Nguyễn Đình M. Có hai con: Lớn sinh năm 2003, nhỏ sinh năm 2010; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú.

4. Nguyễn Đình A, sinh năm 1979 tại xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 5/12. Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Đình T và bà Bùi Thị B. Vợ: Lê Thị T. Có hai con: Lớn sinh năm 2000, nhỏ sinh năm 2005; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú.

Người bào chữa cho bị cáo Bùi Thị B:

- Ông Phạm Văn Đ – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương.

Người bào chữa cho các bị cáo Bùi Thị B, Nguyễn Thị T, Lương Thị L và Nguyễn Đình A:

- Ông Lê V - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Đường C, quận L, thành phố Hà Nội.

- Ông Phạm Đình T, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Phố H, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

(Các bị cáo B, T, L, A và những người bào chữa đều có mặt, ông Phạm Đình T có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

** Bị hại có kháng cáo:* Chị Lê Thị G, sinh năm 1969.

Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương. (Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án)

** Người làm chứng:*

1- Bà Phạm Thị C, sinh năm 1934; Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương.

2- Chị Dương Thị Y, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3- Ông Lê Ngọc T, sinh năm 1954; Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương.

4- Bà Phạm Thị H, sinh năm 1951; Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương.

5- Anh Trần Đình C, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương.

6- Chị Lê Thị L, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương.

7- Anh Lê Đức T, sinh năm 1977; Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương.

8- Chị Trần Thị H, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương.

9- Cháu Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 05 tháng 6 năm 2005;.

Người đại diện của cháu Hoàng A: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982.

Nơi cư trú đều ở: Thôn T, xã X, huyện H, tỉnh Thái Bình.

10- Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Tổ dân phố V, phường M, thị xã H, tỉnh Hưng Yên.

11- Bà Tô Thị N, sinh năm 1960; Nơi cư trú: Thôn Q, xã K, huyện N, tỉnh Hải Dương.

12- Ông Bùi Đức C, sinh năm 1967; Nơi cư trú: Thôn M, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương.

13- Anh Đào Đình M, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương.

14- Ông Đào Duy Q, sinh năm 1959; Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương.

15- Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương.

16- Anh Trần Đình T, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương.

(Cháu Hoàng A, anh Đ, ông Q, ông Trần Đình T, chị G đều có mặt, chị Y, ông Lê Ngọc T, chị L, anh Lê Đức T, bà K, bà N, anh C, anh M, bà C, bà H, anh Trần Đình C, chị Trần Thị H đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Đình A và chị Lê Thị G, sinh năm 1969 đều ở thôn P, xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương có quan hệ tình cảm nam nữ từ năm 2015. A khai có cho chị G vay tiền và tài sản nên ngày 09/6/2017 âm lịch (tức ngày 02/7/2017 dương lịch) chị G viết giấy vay nợ A số tiền 200.000.000 đồng, 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 xe mô tô nhãn hiệu SH. Ngày 16/5/2018, A đưa cho mẹ đẻ là Bùi Thị B giấy vay nợ (bản phô tô) và nhờ bà B đến nhà chị G để lấy nợ. Khoảng 13 giờ ngày 17/5/2018, Bùi Thị B đến nhà bà Phạm Thị H (là thông gia với B) nói với bà H sang nhà chị G để chứng kiến việc bắt nợ chị G, sau đó B đi đến nhà chị G. Cùng thời điểm này, Nguyễn Thị T (là con gái B) đến nhà Lương Thị L (là con dâu B) rủ L đi đến nhà chị G để cùng B lấy nợ cho A. L đồng ý và hỏi T “bà có đi không?”, ý L hỏi là bà B

có đi không, T nói “bà có” rồi T đi trước, L đi sau đến nhà chị G. Khi đến nơi thấy cổng nhà chị G đóng, T và L ngồi ở hiên nhà bên cạnh chờ khoảng 05 đến 10 phút thì B đi đến. B gọi chị G mở cổng nhưng không được, do cổng cài khoá trong nhưng không khoá nên B luồn tay kéo then, mở cổng rồi cùng T vào nhà gọi cửa. Khi chị G mở cửa nhà thì B và T vào trong nhà ngồi ở chiếc ghế gỗ dài, chị G ngồi ở ghế đơn phía đối diện. B cầm giấy vay nợ nói: “Mày hẹn con trai tao đến lấy tài sản thì hôm nay tao đến lấy những thứ ghi trong giấy”. Chị G không đồng ý, giữa B và chị G xảy ra to tiếng, cãi nhau. B dùng tay kéo ghế gỗ từ trong nhà ra ngoài sân, chị G ngăn cản thì B dùng tay phải tát vào mặt chị G rồi tiếp tục kéo các bộ phận còn lại của bộ bàn ghế ra sân, chị G nói: “Bà không được đánh tôi, tôi không thêm đánh lại bà đâu”, “... bây giờ nếu mà cụ thể bà phải gọi con bà xuống đây để giải quyết việc này”. Nghe vậy B đe dọa: “Nó xuống nó đâm mày chết”, “nó đánh mày vỡ mặt rồi”. Lúc này L vẫn đứng ở ngoài cổng thì T đi ra chỗ L nói “Chị đi mượn cái xe để kéo ghế về”, L đồng ý và đi sang nhà chị Trần Thị H mượn và kéo xe cải tiến về đặt ngoài đường (giáp cổng nhà chị G). Trong lúc L đi mượn xe cải tiến thì T đi xuống khu vực bếp cũ dong xe mô tô nhãn hiệu SH Mode biển kiểm soát 34B3-280.17 của chị G ra lối cổng phụ về nhà B cất giấu rồi tiếp tục quay lại nhà chị G. Khi B kéo ghế đơn từ trong sân ra cổng, chị G tiếp tục ngăn cản, đóng cổng lại thì B, Thuỳ đẩy cổng ra, B dùng tay phải tát vào mặt chị G và đe dọa “Để đâm chết con này” thì T ôm người B đẩy ra ngoài cổng. T mở cánh cổng bên trái (tính từ đường vào), L đẩy xe cải tiến vào trong sân. B, T, L và cháu Hoàng A (là con trai T) khiêng ghế dài lên xe.... L cầm còng kéo, Hoàng A đẩy phía sau về nhà B. Chị G dùng điện thoại SAMSUNG vừa quay hành động của mẹ con B vừa hô hoán: “Cả nhà ơi nội ngoại tổ chức nha, đây là đến ăn cướp giữa ban ngày có tổ chức nhá, đây cả làng chứng kiến nha...”. B tiếp tục đi vào trong nhà để lấy chiếc kẹp gỗ, chị G dùng điện thoại di động ghi hình thì B nói “Tao không sợ, kể cả bây giờ tao đâm chết mày tao cũng không sợ”. B dùng hai tay kéo kẹp gỗ ra sân và nói với cháu Hoàng A: “Đi mượn xe lấy đồ về”. Hoàng A đi sang nhà bà Lê Thị L người cùng thôn lấy xe cải tiến và cùng B, T, L khiêng 01 bàn, 01 ghế đơn lên 01 xe, khiêng 01 ghế đơn, 01 đôn và 02 kẹp gỗ lên 01 xe. Sau đó, Hoàng A kéo 01 xe, L kéo 01 xe về nhà B.

Chiếc mô tô SH Mode biển kiểm soát 34B3-280.17 B mang đi cất giấu, đến nay chưa thu giữ được. Ngày 27/11/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G đến nhà B và A công bố quyết định số 01 ngày 22/11/2018 về việc thu giữ đồ vật: yêu cầu giao nộp 01 bộ bàn ghế; xe mô tô nhãn hiệu Honda SH Mode màu sơn đỏ đen biển kiểm soát 34B3-280.17 và 01 kẹp gỗ nhưng A và B không giao nộp. Ngày 02/02/2019, A bán bộ bàn ghế trên cho anh Trần Đình C, sinh năm 1971

là người cùng thôn giá 17.000.000 đồng. Cùng ngày anh Trần Đình C bán bộ bàn ghế cho chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1982 ở phường M - thị xã H - tỉnh Hưng Yên giá 18.000.000 đồng. Ngày 13/02/2019 chị Nguyễn Thị K bán bộ bàn ghế cho khách hàng (không nhớ tên và địa chỉ) giá 23.000.000 đồng.

Kết luận số 23 ngày 14/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng huyện G xác định: 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 16.240.000 đồng; 01 kệ gỗ trị giá 1.200.000 đồng; 01 xe mô tô nhãn hiệu SH- BKS 34B3-280.17 trị giá 44.710.000 đồng. Tổng trị giá tài sản là 62.150.000 đồng.

Quá trình điều tra, chị G tự nguyện giao nộp các USB chứa các tệp tin do chị dùng điện thoại di động quay ngày 17/5/2018.

Kết luận giám định số 5339/C09-P6 ngày 11/10/2018 của Viện khoa học hình sự, Bộ Công an kết luận: Không tìm thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa, làm thay đổi nội dung trong các tệp tin, video gửi giám định; Không đủ cơ sở để xác định 05 tệp tin video gửi giám định được ghi bằng thiết bị loại, nhãn hiệu nào và ghi vào thời gian nào. Đã chuyển nội dung tiếng nói trong 02 tệp tin video gửi giám định ra văn bản

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2020/HSST ngày 02/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện G đã căn cứ: điểm đ khoản 2 Điều 168; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 58; điểm b khoản 1 Điều 46; khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 170, Điều 288 Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 3 Điều 106; Điều 135; Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội đối với B, T, L;

Khoản 1 Điều 323; điểm b khoản 1 Điều 47; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Điều 135; Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội đối với A.

Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với B, L;

Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với B, Thuý; Điều 65 Bộ luật Hình sự đối với L, A; điểm i khoản 1 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với L.

Về tội danh:

- Tuyên bố các bị cáo Bùi Thị B, Nguyễn Thị T, Lương Thị L phạm tội “Cướp tài sản”. Bị cáo Nguyễn Đình A phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Về hình phạt, xử phạt:

- Bị cáo Bùi Thị B 07 (bảy) năm 05 (năm) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 12/4/2019.

- Bị cáo Nguyễn Thị T 07 (bảy) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 06/6/2019.

- Bị cáo Lương Thị L 36 (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 (sáu mươi) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Bị cáo Nguyễn Đình A 22 (hai mươi hai) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 44 (bốn mươi bốn) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Về các biện pháp tư pháp: Trả lại chị Lê Thị G 01 chìa khóa xe máy; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy C9 Pro.

- Truy thu nộp ngân sách Nhà nước của Nguyễn Đình A 17.000.000 đồng.

- Các bị cáo Bùi Thị B, Nguyễn Thị Thuỳ, Lương Thị L phải liên đới bồi thường cho chị Lê Thị G giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 60.950.000 đồng, chia theo phần: B, T, L mỗi bị cáo phải bồi thường 20.316.600 đồng

Ngoài ra bản án quyết định về lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ, án phí, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/3/2020 và ngày 16/3/2020, các bị cáo Bùi Thị B, Nguyễn Thị T kháng cáo; ngày 09/3/2020, bị cáo Lương Thị L, bị cáo Nguyễn Đình A kháng cáo. Nội dung kháng cáo của các bị cáo đều kháng cáo toàn bộ bản án, kêu oan, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét các bị cáo không có tội.

Ngày 09/3/2020, bị hại chị Lê Thị G kháng cáo tăng hình phạt đối với các bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị cáo Bùi Thị B, Nguyễn Thị T, Lương Thị L đều trình bày giữ nguyên nội dung kháng cáo kêu oan và các căn cứ kháng cáo: Việc lấy nợ có thỏa thuận từ trước giữa chị G và bị cáo A. Chị G lúc đầu đồng ý để các bị cáo lấy tài sản, nên không có việc xảy ra bạo lực, sau đó do chị G thay đổi thái độ nên giữa hai bên xảy ra xô xát, nhưng cũng không làm cho bị hại tê liệt ý chí. Bộ bàn ghế và xe máy các bị cáo lấy là tài sản của bị cáo A, các bị cáo chỉ lấy nợ theo giấy nhận nợ do chị G viết.

Các bị cáo trình bày diễn biến hành vi đã thực hiện ngày 17/5/2018. Bùi Thị B trực tiếp kéo bộ bàn ghế ra sân, Nguyễn Thị Thuỳ dắt xe SH từ cửa nhà ngang nhà chị G về nhà B cất giấu; Lương Thị L, Bùi Thị B, Nguyễn Thị Thuỳ cùng khiêng bàn ghế lên xe để L và cháu Hoàng A chở về nhà A. Nguyễn Đình A thừa nhận biết bộ bàn ghế là do mẹ bị cáo cùng những người khác lấy từ nhà chị G về, A bán bộ bàn ghế cho anh Căn được 17.000.000 đồng và chi tiêu hết.

- Bị hại giữ nguyên nội dung kháng cáo, xác định chị không thoả thuận về việc trả nợ, khi mẹ con bị cáo B đến, chị không đồng ý cho lấy đồ đạc, chị ngăn cản không cho kéo ghế thì bị cáo B tát chị, khi các bị cáo định mang bàn ghế ra đường để cho lên xe chị tiếp tục ngăn cản bằng việc đóng cổng thì Thuỳ, B đẩy cổng ra, B tiếp tục tát chị lần 2. Chị đề nghị Toà án xử tăng hình phạt đối với các bị cáo vì mức án tại bản án sơ thẩm là nhẹ, không đảm bảo tính răn đe với các bị cáo.

- Người bào chữa cho các bị cáo gồm ông V, ông T thống nhất quan điểm: Về dấu hiệu khách quan của tội cướp tài sản thì các bị cáo phải sử dụng vũ lực đe dọa sự kháng cự của người bị hại và các bị cáo phải biết tài sản này không phải của mình, quyết tâm cướp bằng được. Sự việc diễn ra vào ngày 17/5/2018 trên cơ sở lời khai của các bị cáo và bị hại, người làm chứng có căn cứ để xác định không có bạo lực xảy ra, đồng thời G đã đồng ý trả nợ, đồng ý để mọi người lấy tài sản thể hiện việc chị G đã mở cửa ngòai nói chuyện và đưa chìa khóa xe máy cho bị cáo B. Sự việc diễn ra ngoài sân, hai bên xảy ra to tiếng là do lúc này G đã thay đổi thái độ, hình ảnh thu được chỉ có một mình B kéo đồ với một bên là G, như vậy tương quan lực lượng không hề chênh lệch. Nếu có bạo lực tại giai đoạn này cũng không làm bị hại tê liệt về ý chí. Ở đây G đã cố tình để người khác lấy đồ, cố tình không ngăn cản... thể hiện ở việc bình tĩnh tri hô, lấy điện thoại ra quay. Đối với tội tiêu thụ tài sản do phạm tội mà có thì A nhận thức đây không phải tài sản do phạm tội mà có vì những thứ nhận về là những thứ ghi trong giấy nhận nợ và là tài sản của bị cáo A.

Những vi phạm về tố tụng: Lời khai của các bị cáo, bị hại, người làm chứng có nhiều mâu thuẫn nhưng không tiến hành đối chất; chưa thực nghiệm điều tra xác định bị cáo B có kéo được bàn ghế ra sân hay không? Chưa xem xét xe SH để xác định đời xe có gắn sẵn bộ phận báo động hay không? Chưa đánh giá tính hợp pháp của giấy nhận nợ.

Do vậy, đề nghị HĐXX tuyên bố các bị cáo B, T, L không phạm tội “Cướp tài sản”, A không phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” hoặc đề nghị HĐXX hủy án để điều tra bổ sung lại vì chưa đủ căn cứ kết tội các bị cáo và quá trình điều tra có vi phạm thủ tục tố tụng.

- Ông Phạm Văn Đ nhất trí quan điểm của những người bào chữa cho bị cáo B đã trình bày, xác định hành vi, lời nói của B chưa làm tê liệt ý chí để cho người bị hại không còn khả năng chống cự. Chị G vẫn bình tĩnh quay video, không quyết liệt giữ tài sản. Trước ngày 17/5/2018 bị cáo B đã gặp các ông, bà là lãnh đạo thôn P để thông báo về việc sẽ đến nhà G lấy nợ. Sau khi sự việc xảy ra, bị hại gọi điện báo lãnh đạo thôn với thái độ bình tĩnh và không nói về việc bị cướp tài sản. Ban đầu lãnh đạo thôn mời các bên ra làm việc nhưng G không có mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tham gia phiên tòa, sau khi phân tích các tình tiết trong vụ án, các căn cứ kháng cáo của bị cáo, bị hại, đề nghị HĐXX căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 BLTTHS: Không chấp nhận kháng cáo không phạm tội của các bị cáo; không chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt của bị hại G. Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo B, T, L tự nguyện bồi thường cho bị hại số tiền 5.000.000đ, nên được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Xét bị cáo B, T, L có tình tiết giảm nhẹ mới, vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn, các bị cáo phạm tội do nhận thức pháp luật hạn chế, đều có nhân thân tốt, đánh giá lại vai trò của bị cáo B không có vai trò rủ rờ, lôi kéo người khác phạm tội vì khi rủ T là đi đòi nợ, bị cáo lại là người cao tuổi, nên đề nghị áp dụng thêm Điều 54 BLHS với bị cáo B, T. Sửa bản án sơ thẩm giảm một phần hình phạt của bị cáo B, bị cáo T. Tuyên bố Bùi Thị B, Nguyễn Thị T, Lương Thị L phạm tội "Cướp tài sản", Nguyễn Đình A phạm tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có"; Xử phạt: Bị cáo B từ 06 năm đến 06 năm 01 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 12/4/2019; bị cáo T từ 06 năm đến 06 năm 01 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 06/6/2019. Giữ nguyên hình phạt của bị cáo A, bị cáo L. Về án phí: Bị cáo B được miễn án phí hình sự và dân sự. Các bị cáo T, L, A phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của các bị cáo, bị hại trong thời hạn luật định nên là kháng cáo hợp lệ.

[2]. Xét nội dung kháng cáo kêu oan của các bị cáo thấy rằng:

Về hành vi của các bị cáo: Tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo đều xác định: Bị cáo B cùng bị cáo T và bị cáo L đến nhà chị G để lấy nợ theo giấy nợ chị G viết nhận nợ bị cáo A. Giữa bị cáo B và chị G có xảy ra xô xát, chửi nhau do chị G thay đổi thái độ. Bị cáo B trực tiếp kéo ghế đơn, đôn kẹp, ghế dài, bàn ra ngoài sân, sau đó cùng Thuỳ, L, cháu Hoàng A khiêng lên xe bò chở về nhà. Bị cáo T dắt xe SH Mode của chị G về nhà. Các bị cáo cho rằng đây chỉ là việc đòi nợ, chị G đồng ý việc các bị cáo lấy tài sản, không có việc dùng vũ lực để lấy tài sản, nên các bị cáo không phạm tội.

Bị hại là chị G xác định chị không hẹn các bị cáo đến để trả nợ vào ngày 17/5/2018 và việc các bị cáo lấy tài sản là bàn ghế và xe SH Mode chị G không đồng ý, chị ngăn cản nên bị cáo B hai lần tát vào mặt chị và còn đe dọa chị. Lời khai của bị hại phù hợp với lời khai ban đầu ngày 12/6/2018 của bị cáo B (BL 170, 171)“... tôi đi vào trong nhà chị G kéo bộ bàn ghế từ trong nhà chị G ra sân, ra

cổng để cho L cho lên xe bò kéo đi, khi tôi kéo chiếc ghế đơn... ngay lúc này thì chị G vào ngăn cản, tôi liền giơ tay phải tát về phía mặt chị G”; Lời khai của bị cáo B ngày 11/4/2019 (BL181-182) “Quá trình tôi kéo ghế ra cổng, chị G vào can ngăn, tôi bảo chị G con này lá mặt, lá trái, rồi dùng tay phải của mình tát về phía mặt chị G”; Lời khai của bị cáo B (BL185-186) ngày 24/4/2019 bị cáo B khai “khi kéo bộ bàn ghế gỗ ra hè T ngăn cản hô hoán cãi nhau, xô đẩy với tôi, tôi vung tay về mặt và người chị G trúng đầu không nhớ. Kéo bộ bàn ghế ra cổng G đóng cổng hô hoán, tôi bực tức xô đẩy G ra xa cổng, vung tay về mặt G không trúng, tôi bảo “mày là con cháu mà lừa gia đình tao, tao tát cho mày 1 cái bây giờ”. Phù hợp với bản tự khai (BL229), lời khai của bị cáo L ngày 08/6/2018 (BL213-215) “bà B và T vào nhà chị G, thấy hai bên vùng vằng, cãi nhau...bà B dùng tay kéo ghế gỗ ra sân...chính mắt tôi nhìn thấy bà B dùng tay tát vào mặt chị G”; phù hợp với lời khai của những người làm chứng bà Lê Thị L (BL 269 -272; 273-274) nhìn thấy B tát G, G tránh được; khi đó chị T đứng ở sân nhà G chứng kiến, sau đó T đi vào khu bếp cũ dùng xe máy của chị G ra ngoài đường lối cổng phụ); lời khai cháu Hoàng A (BL287 và 292) “Khi bị cô G ngăn cản, đóng cổng lại thì bà tôi chửi lại cô G rồi lao về phía cô G để đánh, nên mẹ tôi vào ngăn cản”; phù hợp với đoạn video thu thập đã được Viện khoa học hình sự - Bộ công an giám định kết luận không có dấu vết chỉnh sửa, cắt ghép làm thay đổi nội dung trong các tập tin, video gửi giám định. Đủ căn cứ xác định bị cáo B đã sử dụng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực đối với G để cùng T, L lấy tài sản.

Về đối tượng tài sản các bị cáo chiếm đoạt là bộ bàn ghế và xe mô tô SH Mode đang để tại nhà chị G. Tại hồ sơ vụ án thể hiện theo giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô (BL 357) tên chủ xe là Lê Thị G. Theo xác minh tại Công ty trách nhiệm hữu hạn T ngày 05/9/2018, Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Hải Dương ngày 12/9/2018, xác định người mua xe và chủ sở hữu xe là chị Lê Thị G. Đối với bộ bàn ghế gỗ theo bị hại khai do chị mua của bị cáo A, phù hợp với lời khai của bị cáo A xác định bị cáo A đóng bàn ghế và chị G mua, nhưng chị G mới trả 10 triệu, chưa trả hết tiền. Bị cáo A khai số tiền mua xe mô tô SH mang tên chị G là mua trả góp, tiền trả góp là của bị cáo A và số tiền 10 triệu đồng chị G trả tiền bàn ghế là tiền của bị cáo A đưa cho chị G để trả chị Tươi (là vợ bị cáo), nhưng bị cáo A không cung cấp tài liệu chứng cứ nào chứng minh nội dung trên. Trường hợp có việc vay nợ giữa chị G và bị cáo A thì bị cáo A sẽ yêu cầu chị G thanh toán nợ theo những phương thức được pháp luật quy định. Theo tài liệu chứng cứ vật chất đã phân tích ở trên, xác định tài sản các bị cáo chiếm đoạt là tài sản hợp pháp của chị G. Do vậy, chị G có các quyền năng đối với tài sản trên và việc xâm hại quyền sở hữu, chiếm hữu tài sản là xâm hại khách thể được luật hình sự bảo vệ.

Tại giai đoạn điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo B khai bị cáo dắt xe mô tô SH không phải bị cáo T. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo B, T khai, phù hợp với lời khai bị cáo L, phù hợp lời khai của người làm chứng là bà Phạm Thị C (BL257-260), bà Lê Thị L (BL269-274) nội dung T đi xuống khu lán cũ mà nhà chị G làm bếp để dắt xe máy của chị G ra ngoài đường, qua lối cổng phụ của nhà chị G rồi vòng qua đường lối Đình thôn P để mang xe đi cất giấu. Nên xác định bị cáo T dong xe mô tô SH Mode là chính xác.

Không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc chị G hẹn trả nợ vào ngày 17/5/2018 và việc các bị cáo đến lấy tài sản vào ngày 17/5/2018 được sự đồng ý của chị G và không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc bị cáo A ủy quyền cho các bị cáo đến đòi nợ.

Vì vậy có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ 13 giờ đến 14 giờ 30 phút ngày 17/5/2018, tại nhà chị Lê Thị G ở thôn P, xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương, Bùi Thị B, Nguyễn Thị T, Lương Thị L đã có hành vi đe dọa, dùng tay tát vào mặt chị G và dùng lời lẽ đe dọa, rồi chiếm đoạt tài sản của chị G gồm: 01 xe mô tô nhãn hiệu SH mode, biển kiểm soát 34B3- 280.17 trị giá 44.710.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 16.240.000 đồng; 01 kệ gỗ trị giá 1.200.000 đồng. Tổng trị giá tài sản các bị cáo đã chiếm đoạt là 62.150.000 đồng. Nguyễn Đình A biết rõ bộ bàn ghế gỗ là do Bùi Thị B cùng các bị cáo khác chiếm đoạt của chị Lê Thị G nhưng đến ngày 02/02/2019, A đã bán cho anh Trần Đình C với giá 17.000.000 đồng, số tiền trên A đã chi tiêu cá nhân hết.

Việc các bị cáo B, T, L có hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực chiếm đoạt tài sản trị giá 62.150.000đ thuộc sở hữu hợp pháp của người bị hại. Các bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi của các bị cáo B, T, L đủ yếu tố cấu thành tội "*Cướp tài sản*" quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 168 Bộ luật Hình sự. Hành vi của bị cáo A còn xâm phạm trật tự an toàn xã hội nên hành vi của A đủ yếu tố cấu thành tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

Tại cấp phúc thẩm, không có chứng cứ chứng minh các bị cáo ngoại phạm đối với hành vi phạm tội đã phân tích ở trên. Vì vậy, tại bản án sơ thẩm Tòa án nhân dân huyện G xét xử đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan, nên kháng cáo của các bị cáo và đề nghị của những người bào chữa về việc tuyên các bị cáo B, Thuỳ, L không phạm tội "Cướp tài sản", bị cáo A không phạm tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" là không có căn cứ chấp nhận.

Người bào chữa đưa ra một số vi phạm tố tụng như: Không tiến hành đối chất giữa các bị cáo và bị hại, người làm chứng; chưa thực nghiệm điều tra xác

định bị cáo B có kéo được ra sân hay không? Chưa xem xét xe SH để xác định đời xe có gắn sẵn bộ phận báo động? Chưa đánh giá tính hợp pháp của giấy nhận nợ và đề nghị hủy án để trả hồ sơ điều tra lại. Tuy nhiên thấy rằng, các bị cáo đều thừa nhận hành vi trên, phù hợp với lời khai người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án, nên đề nghị hủy án để điều tra lại là không cần thiết và không có căn cứ chấp nhận.

[2]. Tại bản án sơ thẩm đã nhận định đúng vai trò đồng phạm của các bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và căn cứ áp dụng mức hình phạt, áp dụng các biện pháp tư pháp, xem xét trách nhiệm dân sự của các bị cáo là phù hợp pháp luật, nên giữ nguyên nhận định về các nội dung này tại bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo B, T, L tự nguyện nhờ gia đình bồi thường 5.000.000đ cho bị hại nên được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Xét vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn, các bị cáo đều có nhân thân tốt, bị cáo B là người cao tuổi, cơ bản các bị cáo đã khai nhận và mô tả đúng hành vi của mình nhưng các bị cáo không nhận thức đó là hành vi phạm tội, không thể hiện thái độ ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình, nên không áp dụng Điều 54 BLHS xử các bị cáo dưới khung hình phạt theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, mà sửa bản án sơ thẩm, giảm một phần hình phạt đối với bị cáo B, bị cáo T. Mức hình phạt của bị cáo L, bị cáo A là phù hợp nên giữ nguyên như tại bản án sơ thẩm.

Về trách nhiệm bồi thường: Do các bị cáo B, T, L đã tự nguyện bồi thường 5.000.000đ (mỗi bị cáo 1.666.000đ (làm tròn)) cho bị hại, nên được đối trừ phần nghĩa vụ đã thi hành.

[3]. Xét kháng cáo của bị hại đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo:

Đối với kháng cáo của bị hại đề nghị tăng hình phạt của các bị cáo: Như đã phân tích ở trên: Bản án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, vai trò đồng phạm của các bị cáo và căn cứ áp dụng hình phạt đối với từng bị cáo, xử mức hình phạt phù hợp. Tại cấp phúc thẩm do các bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ mới, không có thêm tình tiết tăng nặng mới. Do vậy bị cáo B, T được giảm một phần hình phạt, bị cáo L, A giữ nguyên hình phạt, nên không chấp nhận kháng cáo của bị hại đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo.

[4]. Với những phân tích trên căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo không phạm tội của các bị cáo; không chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt của bị hại; Do có tình tiết giảm nhẹ TNHS mới nên sửa bản án sơ thẩm, giảm một phần hình phạt cho bị cáo B, bị cáo T; giữ nguyên hình phạt của bị cáo A, bị cáo L. Do các bị cáo bồi

thường tại giai đoạn phúc thẩm nên sửa án sơ thẩm đối trừ nghĩa vụ đã bồi thường và sửa về án phí dân sự.

[5]. Về án phí: Các bị cáo bị kết án và phải có trách nhiệm bồi thường và kháng cáo của các bị cáo không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và hình sự phúc thẩm án phí dân sự sơ thẩm. Do các bị cáo B, T, L đối trừ một phần tiền bồi thường, nên sửa về án phí DSST. Riêng bị cáo B là người cao tuổi, thuộc hộ nghèo nên được miễn án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. *Không chấp nhận kháng cáo không phạm tội của các bị cáo Bùi Thị B, Nguyễn Thị T, Lương Thị L, Nguyễn Đình A; Không chấp nhận kháng cáo của bị hại chị Lê Thị G đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo.*

Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 09/2020/HSST ngày 02/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện G về phần hình phạt đối với Bùi Thị B và Nguyễn Thị T về trách nhiệm bồi thường và án phí.

2. Về áp dụng pháp luật:

2.1. Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Bùi Thị B.

2.2. Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 168; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị T.

2.3. Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 168; điểm b, s, i khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54, Điều 17, Điều 58; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lương Thị L.

2.4. Căn cứ khoản 1 Điều 323; điểm b khoản 1 Điều 47; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đình A.

3. Về tội danh:

- Tuyên bố các bị cáo Bùi Thị B, Nguyễn Thị T, Lương Thị L phạm tội “Cướp tài sản”.

- Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đình A phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

4. Về hình phạt :

4.1. Xử phạt: Bị cáo Bùi Thị B 07 (Bảy) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 12/4/2019.

4.2. Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị T 07 (Bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 06/6/2019.

4.3. Xử phạt: Bị cáo Lương Thị L 36 (Ba mươi sáu) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 (Sáu mươi) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

4.4. Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Đình A 22 (hai mươi hai) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 44 (bốn mươi bốn) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao các bị cáo Nguyễn Đình A, Lương Thị L cho Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh Hải Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

5. Về các biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự, khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Trả lại chị Lê Thị G 01 chìa khóa xe máy; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy C9 Pro.

(Tình trạng vật chứng như trong biên bản giao, nhận vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G và Chi cục Thi hành án dân sự huyện G ngày 29/8/2019).

- Truy thu nộp ngân sách Nhà nước của bị cáo Nguyễn Đình A 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng).

6. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 170, Điều 288, Điều 589, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Buộc các bị cáo Bùi Thị B, Nguyễn Thị Thuỳ, Lương Thị L phải liên đới bồi thường cho chị Lê Thị G giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 60.950.000 đồng, chia theo phần: B, T, L mỗi bị cáo phải bồi thường 20.316.600 đồng, được trừ số tiền các bị cáo đã bồi thường 5.000.000đ mỗi bị cáo 1.666.000đ (làm tròn) các bị cáo đã bồi thường theo biên lai thu số AA/2011/0004306 ngày 01/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện G, mỗi bị cáo còn phải bồi thường cho chị Lê Thị G 18.650.600đ (Mười tám triệu sáu trăm năm mươi nghìn sáu trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành số tiền phải trả thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí: Căn cứ Điều 135; Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án lệ phí

- Buộc các bị cáo Nguyễn Thị T, Lương Thị L, Nguyễn Đình A mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

- Buộc các bị cáo Nguyễn Thị Thuỳ, Lương Thị L mỗi bị cáo phải chịu 932.500 đồng (Chín trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn toàn bộ án phí cho bị cáo Bùi Thị B.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (02/6/2020).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Sở TP tỉnh HD;
- Trại tạm giam CA tỉnh HD;
- Phòng HSNV-CA tỉnh HD;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh HD;
- TAND huyện G;
- CQCSĐT, CQTHAHS-CA huyện G;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người bào chữa;
- Lưu Tòa; lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Vũ Thị Yến